

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 04 -12-2024
V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung
Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hùng
Ông Trần Văn Lực

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:20/2024/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân sơ thẩm số 43/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 125/2024/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Hồng A, sinh năm 1963;(có mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Vương Khánh T và Luật sư Giả Hoàng N - Công ty L - Đoàn Luật sư thành phố H.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968; (có mặt)

Địa chỉ tạm trú: Số B, Quốc lộ E, ấp Q, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1: Ông Phan Văn H, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số B, ấp Q, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần S – Chi nhánh T5;

Địa chỉ: Số A, đường P, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.(có đơn xin vắng mặt)

2. Bà Trịnh Bội H1, sinh năm 1954; (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, Quốc lộ E, ấp Q, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Lê Vĩnh K, sinh năm 1947;(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, L, khóm A, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Lê Thị Huệ T2, sinh năm 1948; (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Lê Thị Hồng H2, sinh năm 1952;(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Bà Lê Thị Hồng D, sinh năm 1957;(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, Khu phố E, Phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Lê Hoàng T3, sinh năm 1958;(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, Phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Lê Hoàng P, sinh năm 1965;(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị Hồng A là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai của bà Lê Thị Hồng A là nguyên đơn trình bày như sau:

Vào năm 1994, bà A và ông Nguyễn Văn T1 có xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T vào năm 2002. Trong quá trình chung sống, bà A và ông T1 không có con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến yêu cầu ly hôn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, luôn bất đồng ý kiến, thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do không có sự quan tâm lẫn nhau nên đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2020 cho đến nay. Do đó, bà A yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về tài sản chung: gồm: 01 chiếc xe SH biển số 84 H1- 389.51 mua vào năm 2019 do ông T1 đứng tên trong giấy đăng ký sở hữu xe; 01 Ti vi 43 in hiệu Sony, mua vào năm 2019; 01 tủ lạnh mua vào năm 2016; 01 máy giặt mua vào năm 2019; 01 máy cưa liên hợp mua vào năm 2016; 01 căn nhà tiền chế chiều ngang 5,5m, chiều dài 04m cất vào năm 2019. Sau khi Tòa án hòa giải giữa bà A và ông T1 đã tự thỏa thuận được với nhau nên tại phiên tòa hôm nay bà A rút lại yêu cầu đối với các tài sản nêu trên và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng phần tài sản còn lại bà A không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T1 về việc yêu cầu chia 01 căn nhà 01 trệt, 01 lầu, căn nhà sau, 02 mái che gắn liền với thửa đất số 218, diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Theo bà A thì căn nhà trên thửa đất số 218 là do cha ruột là ông Lê Văn Y đã bỏ tiền ra xây cất nhà vào năm 2008 chứ không phải của vợ chồng bà. Đến năm 2015, ông Y T4 cho riêng thửa đất số 218 cho bà A, không phải cho chung 02 vợ chồng nên đây là tài sản riêng của bà A. Ông Y chết năm 2022, mẹ của bà A cũng đã chết, cha, mẹ của bà A có tổng cộng 07 người con gồm: ông Lê Vĩnh K, bà Lê Thị Huệ T2, bà Lê Thị Hồng H2, bà Lê Thị Hồng D, ông Lê Hoàng T3, ông Lê Hoàng P và bà Lê Thị Hồng A. Các anh, chị em của bà A đều thống nhất thửa đất 218 và căn nhà xây dựng trên đất là tài sản riêng của bà A.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống bà A và ông T1 có nợ Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh T5 số tiền 138.620.000 đồng (Dự nợ tính đến ngày 05/4/2021), trước đây bà A có ý kiến tự nguyện trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A yêu cầu ông T1 cùng có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Riêng nợ bà Trịnh Bội H1 số tiền 30.000.000 đồng, ông T1 thống nhất đây là nợ riêng của ông T1 nên ông T1 có nghĩa vụ trả cho bà Bội H1, bà A không có nghĩa vụ cùng trả nợ.

- Ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn có lời trình bày như sau: Ông thống nhất với bà A về thời gian xác lập quan hệ hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn như bà A trình bày. Ông và bà A không có con chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn, ông T1 thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng ý kiến, mặc dù hai vợ chồng đã nhiều lần cho nhau cơ hội để hàn gắn nhưng vẫn không thể nào đoàn tụ nên đã sống ly thân từ tháng 6/2020 cho đến nay, do vợ chồng đã không còn hạnh phúc nên ông T1 đồng ý ly hôn với bà A.

Về tài sản chung: Ông bà đã thỏa thuận phân chia xong. Riêng căn nhà 01 trệt, 01 lầu có diện tích 4,5m x 12m, gắn liền với thửa đất số 218, diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh do đây là tài sản chung của vợ chồng nên ông yêu cầu chia đôi cho ông được hưởng phân nửa giá trị nhà đất.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh T5 số tiền 138.620.000 đồng (Dư nợ tính đến ngày 05/4/2021), ông yêu cầu bà A có nghĩa vụ trả nợ. Đối với số nợ bà Trịnh Bội H1 số tiền 30.000.000 đồng, ông T1 thống nhất đây là nợ riêng của ông nên ông có nghĩa vụ trả nợ cho bà H1.

- Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh tỉnh T5 có văn bản nêu ý kiến như sau: Bà Lê Thị Hồng A có vay của Ngân hàng số tiền vốn 200.000.000 đồng. Tính đến nay số nợ còn lại là 66.080.000 đồng. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 246622, thửa đất số 218, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thị trấn C, huyện T do UBND huyện T cấp ngày 24/6/2015. Hiện nay bà Lê Thị Hồng A đóng tiền gốc và lãi đúng hạn cho Ngân hàng, không vi phạm hợp đồng vay nên Ngân hàng không yêu cầu khởi kiện độc lập để xử lý quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218, khi nào bà A vi phạm hợp đồng vay thì Ngân hàng sẽ khởi kiện ở một vụ án khác. Về tài sản tranh chấp đang thế chấp tại Ngân hàng S1 thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Lê Hoàng P, ông Lê Hoàng T3, bà Lê Thị Hồng D, bà Lê Thị Huệ T2, ông Lê Vĩnh K, bà Lê Thị Hồng H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất có lời trình bày:

Bà P, ông T3, bà D, bà T2, ông K và bà H2 là con ruột của ông Lê Văn Y (ông Y chết vào năm 2022) và là anh, chị em ruột với bà Lê Thị Hồng A. Ông Y có 10 người con nhưng đã chết 04 người (chết trước ông Y) còn lại 06 người. Đối với căn nhà gắn liền với đất tại thửa 218, diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh đất do bà Lê Thị Hồng A đứng tên quyền sử dụng, căn nhà này được xây dựng vào năm 2008 là tài sản của ông Lê Văn Y xây cất riêng cho con gái là bà Lê Thị Hồng A và đất cho riêng bà Hồng A không phải tài sản chung của ông T1 và bà A. Nay bà P, ông T3, bà D, bà T2, ông K và bà H2 không có yêu cầu khởi kiện độc lập để chia nhà và đất tại thửa

218 vì thống nhất xác định đây là tài sản riêng của bà A.

- Bà Trịnh Bội H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có lời khai:
Ngày 31/8/2020 bà H1 có cho ông Nguyễn Văn T1 vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi 2%/tháng, tiền lãi từ ngày vay đến nay ông T1 đóng cho bà đầy đủ, lúc vay có vợ ông T1 biết. Khi vợ chồng ông T1 ly hôn bà H1 có đơn khởi kiện độc lập để yêu cầu ông T1, bà A trả nợ, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 thừa nhận nợ và tự nguyện sẽ trả số nợ này cho bà H1 nên vào ngày 04 tháng 01 năm 2024 bà H1 đã tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện độc lập.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần đã tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 55, 33, 37, 38, 43 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng A.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Hồng A với ông Nguyễn Văn T1. Bà A và ông T1 được ly hôn với nhau.

Về con chung: Do bà A và ông T1 khai không có con chung nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản của bà Lê Thị Hồng A gồm: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu SH biển số 84 H1-389.51 do ông T1 đứng tên trong giấy đăng ký sở hữu xe; 01 Ti vi 43 in hiệu Sony; 01 tủ lạnh mua vào năm 2016; 01 máy giặt mua vào năm 2019; 01 máy cửa liên hợp mua vào năm 2016; 01 căn nhà tiền chế chiều ngang 5,5m, chiều dài 04m cất vào năm 2019.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản của ông Nguyễn Văn T1 gồm: 01 máy giặt đồ; 01 ti vi 32 in hiệu S2; tiền mặt kinh doanh đồ mộc là 30.000.000 đồng; 01 nhãn hộp xoàn 5,4 li; 01 tấm lắc bằng vàng trắng trọng lượng 02 chỉ; 01 sợi dây chuyền vàng 18kara, trọng lượng 01 chỉ.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T1 về việc chia giá trị căn nhà và các công trình được xây dựng trên thửa đất số 218, diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, loại đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Giao cho bà Lê Thị Hồng A được sở hữu căn nhà và các công trình khác có trên thửa đất số 218, buộc bà Lê Thị Hồng A phải trả lại ½ giá trị nhà và các công trình khác có trên đất cho ông Nguyễn Văn T1 với số tiền 317.581.691 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông T1 về việc chia thừa đất số 218, diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh, giao cho bà Lê Thị Hồng A tiếp tục quản lý sử dụng thừa đất số 218 này.

Về nợ chung: Do Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh T5 không có đơn khởi kiện độc lập để yêu cầu thu hồi nợ trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Trịnh Bội H1 về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Hồng A và ông Nguyễn Văn T1 trả số tiền 30.000.000 đồng. Bà H1 có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật;

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/7/2024 bà Lê Thị Hồng A kháng cáo không đồng ý chia giá trị căn và các công trình xây dựng trên thừa đất số 218, diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho ông T1. Yêu cầu ông T1 trả lại 100.000.000đ tiền vay nợ tại Ngân hàng thương mại cổ phò S. Số nợ Ngân hàng còn lại 66.080.000đ bà đồng ý tiếp tục trả cho Ngân hàng.

Ngày 17/7/2024 ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo yêu cầu chia ½ giá trị thừa đất số 218, diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vẫn giữ nguyên đơn yêu cầu khởi kiện và đơn yêu cầu phản tố, cũng như đơn kháng cáo, phía bà A có cung cấp chứng cứ là xác nhận của thợ xây dựng nhà năm 2008 do ông Lê Văn Y thuê xây dựng và trực tiếp trả tiền công cho thợ xây dựng.

- Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét quyết định: Chấp nhận kháng cáo của bà Hồng A: Sửa bản án sơ ởhm số 43/2024/HNGĐ-ST ngày 04/07/204 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần:1. Chia phần giá trị căn nhà xây dựng trên đất cho bà Hồng A theo tỷ lệ 80%, ông Nguyễn Văn T1 được hưởng 20% theo giá trị căn nhà và các công trình khác đã được hội đồng định giá tổng cộng bằng 635.163.383vnd. Bà Hồng A được nhận tài sản bằng hiện vật, được sở hữu sử dụng nhà đất tại địa chỉ khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh và hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 20% giá trị căn nhà đã được định giá là 127.032.677vnd. Tuy nhiên, qua phân tích của Hội đồng xét xử bà A thống nhất chia cho ông T1 bằng 150.000.000đ.

2. Đối với khoản nợ chung là 200.000.000 đồng đã vay của ngân hàng thương mại cổ phần S từ ngày 07/6/2018, bà Hồng A cam kết trả đầy đủ vốn lãi cho ngân hàng đến ngày đáo hạn là ngày 07/6/2027. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 04/7/2024 dư nợ ngân hàng là 68.080.000vnd. Vì vậy, yêu cầu Tòa buộc ông T1 phải thanh toán ½ nợ chung là 34.040.000đ lại cho bà Hồng A.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T1 về việc công nhận thừa đất số 218, diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại địa chỉ khóm

A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu chia đôi giá trị đất là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, thửa đất này ông Lê Hoàng Y1 cho riêng bà Hồng A.

Kháng cáo của bà Hồng A về phân chia giá trị nhà. Xét thấy, căn nhà có một phần công suất của ông T1, bà Hồng A và ông Y cũng có công sức đóng góp tạo nên căn nhà nên chia cho ông T1 hưởng 1/3 giá trị nhà. Đối với kháng cáo của bà Hồng A về tiền nợ Ngân hàng. Do Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh T5 không có đơn khởi kiện độc lập để yêu cầu thu hồi nợ nên khi nào Ngân hàng khởi kiện sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trịnh Bội H1, ông Lê Vĩnh K, bà Lê Thị Huệ T2, bà Lê Thị Hồng H2, bà Lê Thị Hồng D, ông Lê Hoàng T3 và ông Lê Hoàng P có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Hồng A về việc không đồng ý chia giá trị căn nhà và các công trình xây dựng trên thửa đất số 218, diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho ông T1.

Năm 1994 ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị Hồng A về chung sống với ông Lê Hoàng Y1 là cha của bà Hồng A tại thị trấn C, huyện T. Đến năm 2008, ông Lê Hoàng Y1 mới cất lại một cái nhà mới có ba căn liền kề nhau, ông Y có làm đơn xin cấp giấy phép xây dựng, sau khi cất nhà vợ chồng bà H anh và ông T1 ở một căn còn lại ông Y và các người con khác của ông Y cùng ở. Đến năm 2015 ông Y làm giấy tặng cho nhà đất cho bà Hồng A. Bà A khai căn nhà này là tài sản riêng của bà A nhưng ông T1 không đồng ý ông T1 cho rằng ông có bỏ công sức trong coi và đưa tiền cho bà A để mua vật tư xây dựng nhà. Xét thấy, căn nhà này chưa được cấp quyền sở hữu, ông T1 cung cấp chứng cứ chứng minh trong quá trình xây dựng nhà ông T1 có đầu tư công sức, tiền bạc để xây dựng và hoàn thiện căn nhà như mua gỗ làm nhà, thuê thợ đóng cầu thang, làm cửa sổ, lo chi phí bồi dưỡng cho thợ làm nhà... Phía bà A cho rằng căn nhà là do cô của bà ở nước ngoài gửi về cho cha bà là ông Lê Hoàng Y1 số tiền 20.000 USD để cất nhà, ông T1 chỉ cùng đi xem mua gỗ về làm cửa, cầu thang... tất cả chi phí là do cha của ông Lê Hoàng Y1 bỏ ra. Ông T1 không chứng minh được chi phí cất nhà là do ông đã bỏ ra. Bên bà Hồng A có cung cấp các hóa đơn mua vật liệu xây

dựng là của ông Lê Hoàng A1 mua. Cùng thời gian này ông Lê Hoàng Y1 xây dựng 03 căn nhà. Trong này có căn nhà của bà Hồng A và ông T1 sử dụng. Ông T1 không đưa ra đủ chứng cứ để chứng minh căn nhà là tiền do chính mình bỏ ra xây dựng. Tuy nhiên trong quá trình ở, lúc xây dựng ông T1 cũng có công sức trông coi, giữ gìn bảo quản tài sản nên Hội đồng xét xử trích công sức của ông T1 bằng 30% giá trị nhà bằng 190.639.000đ cho ông T1 được hưởng.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Hồng A yêu cầu ông T1 trả lại cho bà 100.000.000đ tiền vay ngân hàng. Ngày 07/6/2018 ông T1 và bà A cùng vay Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh T5 số tiền 200.000.000đ thời hạn vay 108 tháng. Đến nay chưa hết hạn trả nợ, Ngân hàng chưa khởi kiện yêu cầu trả nợ. Đây là nợ chung của bà A và ông T1 khi Ngân hàng yêu cầu trả nợ ông bà phải có nghĩa vụ cùng trả nợ; trừ trường hợp ông bà và ngân hàng T6 được ai là người phải trả nợ. Do đó kháng cáo này của bà A là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu chia đôi giá trị thửa đất số 218, diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Thửa đất 218 là của ông Lê Văn Y không phải của ông T1 và bà A tạo lập nên, năm 2015 ông Y T4 cho riêng bà A, bà A không thống nhất đưa thửa đất này làm tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại Điều 46 và khoản 4 Điều 98 Luật đất đai năm 2013 quy định “*Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người.*”

Do đó Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở xác định thửa đất 218 diện tích 96,1m² là tài sản chung của bà A và ông T1 nên yêu cầu kháng cáo của ông T1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Ý kiến của người bào chữa cho nguyên đơn Hội đồng xét xử có cân nhắc nhưng không có cơ sở để chấp nhận toàn bộ.

Ý kiến của kiểm sát viên là phù hợp với các tình tiết của vụ án nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 46, 59 Luật hôn nhân gia đình và Điều 98 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Hồng A.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1.
- Sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 43/2024 /HNGĐ-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Giao cho bà Lê Thị Hồng A được sở hữu căn nhà và các công trình khác có trên thửa đất số 218 diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh, buộc bà Lê Thị Hồng A phải trả lại 30% giá trị nhà và các công trình khác có trên đất cho ông Nguyễn Văn T1 với số tiền 190.639.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 về việc chia thửa đất số 218, diện tích 96,1m², tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh, giao cho bà Lê Thị Hồng A tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 218 này.

3. Do Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh T5 không có đơn khởi kiện độc lập đề yêu cầu thu hồi nợ trong vụ án nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí cho bà Lê Thị Hồng A, ông Nguyễn Văn T1 đã nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 150.000 đồng và 9.532.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông T1 đã nộp là 7.195.000 đồng theo biên lai số 0002150 ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Ông T1 còn phải tiếp tục nộp số tiền 2.490.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000đ, ông T1 đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số 0002992 ngày 30/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần nên cản trừ.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị sửa nên tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND Huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS Huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Trung